Giải bài tập SGK Tiếng Anh 7:

Unit 9: At home and away

A. A holiday in Nha Trang Phần 1 - 5 trang 86 - 91 SGK Tiếng Anh 7 Unit 9

1. Listen. Then practice with a partner. (Nghe. Sau đó luyện tập với bạn học.)

Liz is talking to Ba about her recent vacation in Nha Trang. ((Liz đang nói với Ba về kì nghỉ gần đây của cô ấy ở Nha Trang.))

Hướng dẫn dịch:

Ba: Chào Liz. Mừng bạn đã trở về.

Liz: Chào Ba. Bạn khoẻ chứ?

Ba: Mình khỏe, cám ơn. Kỳ nghỉ của bạn ở Nha Trang thế nào?

Liz: Tuyệt lắm! Mình rất vui.

Ba: Bạn nghĩ gì về Nha Trang?

Liz: Ồ, Nha Trang đẹp lắm. Người dân ở đấy rất thân thiện. Thức ăn ngon, nhưng hầu hết mọi thứ đều không rẻ. Chúng khá đắt.

Ba: Bạn đã đi thăm những nơi nào?

Liz: Bố mẹ mình đưa mình đến Tháp Chàm và hồ cá Trí Nguyên.

Ba: Bạn có mua quà lưu niệm ở Nha Trang không?

Liz: Có chứ. Mình mua nhiều món quà khác nhau cho các bạn mình ở Mỹ.

Ba: Bạn có thấy mệt sau chuyến đi không?

Liz: Không đâu. Mình rất vui thích.

Now answer. Number the sentences. (Bây giờ trả lời. Đánh số các câu.)

1. Liz talked to Ba about her vacation.

2. Liz went to Nha Trang.

3. Liz visited Tri Nguyen Aquarium.

4. Liz bought souvenirs.

5. Liz returned to Ha Noi.

2. Listen and read. Then answer the questions. (Nghe và đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.)

Hướng dẫn dịch:

Liz và bố mẹ cô đến hồ cá Trí Nguyên ở Nha Trang. Họ xem cá mập, cá heo và rùa biển. Họ xem rất nhiều loại cá khác nhau. Liz nghĩ những con cá nhỏ với đủ màu sắc là đẹp nhất.

Có một cửa hàng đồ lưu niệm ở gần lối ra của hồ cá. Ông Robinson mua cho Liz cái mũ lưỡi trai. Trên mũ có hình con cá heo. Liz đội mũ ấy suốt. Bà Robinson mua một tấm tranh lớn. Bà dán nó lên tường ở nhà.

Sau khi đi thăm hồ cá, gia đình ông Robinson đến quầy ăn để ăn trưa. Ông và bà Robinson ăn cá và cua. Liz nhìn những con cá. Cô nhớ những con cá xinh đẹp ở hồ. Cô ăn mì thay vì ăn cá.

Trả lời câu hỏi:

a) Who went to the aquarium with Liz? (Ai đi đến hồ cá với Liz?)

=> Her parents went to the aquarium with her.

b) What did the Robinsons see there? (Gia đình Robinson đã xem xem gì ở đó?)

=> They saw sharks, dolphins, turtles and many different types of fish.

c) What did they buy in the souvenir shop? (Họ đã mua gì ở cửa hàng bán đồ lưu niệm?)

=> They bought a cap and a poster.

d) Did Liz like the cap? Which sentence tells you this? (Liz có thích chiếc mua không? Câu nào cho bạn biết điều này?)

=> Yes, she did. She wore it all day.

e) Do Mr. and Mrs. Robinson like to eat seafood? How do you know? (Ông bà Robinson có thích ăn hải sản không? Làm sao bạn biết?)

=> Yes, they did. They ate fish and crab.

f) Why did Liz eat noodles for lunch? (Tại sao Liz ăn mì cho bữa trưa?)

=> Because she remembered the colorful small fish in the aquarium.

Now tell the story of Liz's trip to Tri Nguyen Aquarium. Begin with: (Bây giờ kể câu chuyện về chuyến đi của Liz tới hồ cá Trí Nguyễn. Bắt đầu với:)

a) The Robinson family went to Tri Nguven Aquarium.

b) They saw many different types of fish.

c) They went to the souvenir shop.

d) Mrs. Robinson bought a poster and Mr. Robinson bought a cap with a picture of a dolphin on it.

e) They had lunch at a foodstall. Mr. and Mrs. Robinson ate seafood, but Liz didn't. She ate noodie instead.

3. Listen. Write the letter of the sentences you hear. (Nghe. Viết mẫu tự của các câu bạn nghe được.)

b) The Robinsons returned to Ha Noi by bus.

d) This was the first time Liz saw the paddies.

e) They stopped at the restaurant for a short time.

h) Mrs. Robinson bought some food for Liz.

j) They arrived home in the evening.

4. Read Ba's diary. (Đọc nhật kí của Ba.)

Hướng dẫn dịch:

Ngày 12 tháng 7

Hôm nay mình nói chuyện với Liz Robinson về kỳ nghỉ của bạn ấy ở Nha Trang. Liz là một trong những người bạn tốt của mình. Bạn ấy là người Mỹ. Liz và bố mẹ bạn ấy từ Mỹ đến Hà Nội năm nay. Ông Robinson làm việc ở một trường học tại Hà Nội. Ông ấy là giáo viên dạy tiếng Anh. Gia đình nhà Robinson thuê một căn hộ cạnh nhà mình.

Tuần rồi, gia đình nhà Robinson đã dọn đến căn hộ mới. Nó bên phía kia của Hà Nội. Mình nhớ bạn Liz nhưng bạn ấy sẽ đến thăm mình tuần tới. Liên lạc với nhau sẽ không khó lắm.

Liz khoảng tuổi mình. Chúng tôi thích chơi và nói chuyện cùng nhau. Mình dạy bạn ấy tiếng Việt. Chúng tôi đôi khi nói chuyện bằng tiếng Anh, đôi khi bằng tiếng Việt. Tiếng Anh của mình đang khá hơn nhiều.

Liz giúp mình sưu tập tem. Bạn ấy luôn cho mình những con tem từ các lá thư bạn ấy nhận được. Cô của bạn ấy ở New York cũng cho mình một số tem.

Tuần tới, bạn ấy sẽ đem cho mình vài con tem nữa và chúng tôi sẽ ăn tối cùng nhau.

Now make these sentences true. (Bây giờ sửa lại các câu sau cho đúng.)

Example:

Mr. Robinson came to Viet Nam on vacation.

=> Mr. Robinson came to Viet Nam to work.

a) Liz lived a long way from Ba.

=> Liz lived next door to Ba.

b) Liz learned Vietnamese in the USA.

=> Liz learns Vietnamese in Vietnam.

c) Liz collects stamps.

=> Liz doesn't collect stamps.

d) Liz's aunt lives in Viet Nam.

=> Liz's aunt lives in New York.

e) The Robinsons moves to Ho Chi Minh City.

=> The Robinson didn't move to Ho Chi Minh City. They moved to a new apartment in the other side of Ha Noi.

f) The Robinsons moved. Now Ba is happy.

=> The Robinson moved. Ba is not happy or sad because he and Liz can keep in touch.

g) Ba is never going to see Liz again.

=> Ba is going to see Liz again.

5. Play with words. (Chơi với chữ.)

Hướng dẫn dịch:

Mỗi ngày tôi đi bộ đến trường. Hôm nay tôi đang đi bộ đến đó. Mỗi ngày tôi đi bộ đến trường. Hôm qua tôi đang đi bộ đến đó. Mỗi ngày tôi đi đến công viên. Hôm nay tôi đang đi bộ đến đó. Mỗi ngày tôi đi đến công viên. Hôm qua tôi đang đi bộ đến đó. Mỗi ngày tôi chơi đá bóng. Hôm nay tôi đang chơi đá bóng. Mỗi ngày tôi chơi đá bóng. Hôm qua tôi chơi đá bóng.

B. Neighbors Phần 1-4 trang 92 - 94 SGK Tiếng Anh 7 Unit 9

1. Listen. Then practice with a partner. (Nghe. Sau đó luyện tập với bạn học.)

Hướng dẫn dịch:

Lan: Hoa, tóc bạn trông khác quá. Nó ngắn hơn.

Hoa: Bạn có thích nó không?

Lan: Mình thích. Chú của bạn đã cắt tóc cho bạn phải không?

Hoa: Không phải. Chú mình không cắt mà là cô mình đấy. Cô ấy là thợ uốn tóc đấy.

Lan: Và áo đầm này đẹp quá! Bạn mua nó ở đâu đấy?

Hoa: Mình không mua. Người láng giềng của mình, bà Mai, đã mua vải và may áo cho mình đấy.

Lan: Bà ấy khéo tay ghê!

Hoa: Đấy là nghề của bà ấy mà! Bà ấy là thợ may đấy.

Lan: Đó là người láng giềng tốt thật!

Trả lời câu hỏi:

a) What does Hoa's aunt do? (Cô của Hoa làm nghề gì?)

=> Hoa's aunt is a hairdresser.

b) What does Mrs. Mai do? (Bà Mai làm nghề gì?)

=> Mrs. Mai is a dressmaker.

2. Answer. (Trả lời.)

Sử dụng:

Yes, he/she did.

No, he/she didn't.

a) Did Hoa buy the dress? (Có phải Hoa mua chiếc váy không?)

=> No, she didn't.

b) Did her aunt make Hoa's dress? (Có phải cô của Hoa mua chiếc váy không?)

=> No, she didn't.

c) Did her aunt cut Hoa's hair? (Có phải cô của Hoa đã cắt tóc cho Hoa không?)

=> Yes, she did.

3. Read. Then answer. (Đọc. Sau đó trả lời câu hỏi.)

Hướng dẫn dịch:

Hoa quan sát bà Mai may áo đầm cho mình. Cô nghĩ may vá thật là một sở thích có ích. Cô quyết định học may.

Hoa mua một ít vải. Cô học cách sử dụng máy may và may một gối dựa cho cái ghế bành của mình. Cái gối màu xanh và trắng.

Tiếp đó, Hoa may một cái váy. Nó màu xanh lá cây có hoa trắng. Nó trông rất xinh. Hoa mặc thử váy nhưng không vừa. Cái váy quá rộng. Người láng giềng của Hoa giúp Hoa và sau đó thì nó rất vừa vặn. Giờ đây Hoa có một sở thích mới rất có ích. Cô mặc những gì do cô may lấy.

Trả lời câu hỏi:

a) What did Hoa learn to use? (Hoa đã học sử dụng cái gì?)

=> Hoa learned to use a sewing machine.

b) What did she make first? (Cô ấy đã may cái gì đầu tiên?)

=> First, she made a cushion for her aimchair.

c) What color was it? (Nó màu gì?)

=> It was blue and white.

d) What did she make next? (Tiếp đó cô ấy đã may cái gì?)

=> Next, she made herself a skirt.

e) What color was it? (Nó màu gì?)

=> It was green with white flowers on it.

f) How did it look? (Nó trông như thế nào?)

=> It looked very beautiful.

g) What was the problem? (Đã có vấn đề gì vậy?)

=> It was too big so it didn't fit her.

h) Who helped her? (Ai đã giúp cô ấy?)

=> Her neighbor helped her.

i) How did it fit finally? (Cuối cùng nó vừa vặn thế nào?)

=> Finally, it fitted her very well.

4. Write. Put the verbs in brackets in the simple past tense. (Viết. Chia các động từ trong ngoặc ở thì Quá khứ đơn.)

Hoa watched her neighbor make dress. (watch)

First, she bought some material. (buy)

Then, she cut the dress out. (cut)

Next, she used a sewing-machine to sew the dress. (use)

Hoa decided that sewing was a useful hobby. (decide/ be)

She made a cushion and a dress. The cushion was fine, but the dress wasn't. (make/ be)

Then, her neighbor helped her, so finally it fitted her. (help/ fit)

Language Focus 3 Bài 1 - 5 trang 95 - 98 SGK Tiếng Anh 7 Unit 9

A. Vocabulary

violet (adj): màu tím

mini mart (n): chợ nhỏ

clothing store (n): | tiệm bán quần áo

clothes store (n): |

hairdresser's (n): tiệm uốn/cắt tóc

B. 1. How much is it? (Nó giá bao nhiêu?)

a) Thực hành với một bạn. Đọc bài hội thoại.

Lan : Cái áo đàm xanh lá cây giá bao nhiêu?

Người bán hàng: 30.000 đồng.

Lan : Còn cái áo đầm tím?

Người bán hàng: 35.000 đồng.

b) Bây giờ thực hiện các bài hội thoại tương tự.

A: How much is the blue hat?

B: It's fifteen thousand dong.

A: And how about the yellow hat?

B: It's twelve thousand dong.

C: How much is the green shirt?

D: It's twenty thousand dong.

C: And what about the red shirt?

D: It's twenty-two thousand dong.

2. Preposition (Giới từ)

a) Hãy nhìn vào bản đồ. Viết vị trí của mỗi tiệm (cửa hàng).

* - The restaurant is on Hue Street.

- It's on the right of the bookstore.

* - The bookstore is on Hue Street.

- It's between the restaurant and the mini-mart.

* - The library is on Tay Ho Street.

- It's opposite the hairdresser's.

* - The park is on Tay Ho Street.

- It's next to the hairdresser's.

b) Nhìn vào bảng. Hỏi và trả lời với một bạn.

- How far is it from the clothing store to the book store?

It's four hundred and fifty meters.

- How far is it from the restaurant to the hairdresser's?

It's four hundred meters.

- How far is it from the mini-mart to the library?

It's three hundred meters.

- How far is it from the library to the shoe store?

It's eight hundred meters.

3. Past Simple Tense (Thì quá khứ đơn)

a) Viết dạng quá khứ vào bảng.

Verb	Past form
buy	bought
help	helped
remember	remembered
take	took
send	sent
think	thought
talk	talked

b) Hoàn thành các câu.

- I played volleyball last week.

- Yesterday, I talked to my grandmother.

- Last December, Mom bought me a new bike.

- Dad worked in Hue a few years ago.

- I sent a letter to my pen pal last month.

4. Simple Tenses (Các thì đơn)

Nhìn vào nhật kí của Nga và hoàn thành đoạn hội thoại.

Nga: Every day, I clean my room, study English and help my Mom.

Minh: What did you do yesterday?

Nga: I watched TV, played volleyball and stayed at Hoa's house.

Minh: How about tomorrow?

Nga: I'll visit my grandfather, see a movie and buy a pair of shoes.

5. More, Less and Fewer

Viết các câu mới.

- Before there were two eggs.

Now there are more eggs.

- Before there was one liter of milk.

Now there is less milk.

- Before there were four bananas.

Now there are fewer bananas.

- Before there was some butter.

Now there is more butter.

- Before there were two tomatoes.

Now there are more tomatoes.

- Before there was some orange juice.

Now there is more orange juice.